



Số: 0368-NT02/2026.734

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu
Địa điểm quan trắc : KCN Lai Vu, Xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải
Ngày quan trắc : 10/03/2026 - Ngày phân tích: 10/03/2026 - 24/03/2026
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT02/Nước thải sau hệ thống xử lý lấy tại điểm xả ra môi trường

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				26.368. NT.02	Cột A - Cmax	
1	Lưu lượng	m ³ / ngày.đêm	QTHT 47/CLC	342	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27	40	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	21	50	75
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	<10	50	50
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11	75	100
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	30	30
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	KPH(0,02)	0,2	-
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,122	5	-
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	78	500	-
11	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH(0,1)	5	-
12	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	11,8	20	-
13	Tổng phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	<0,20	4	-
14	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	KPH(0,003)	0,07	0,07
15	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH(0,0045)	0,1	-
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	KPH(0,003)	0,05	0,05
17	Crom (III) ^(*)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+ SMEWW 3111B:2023	KPH(0,03)	0,2	-
18	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,251	1	-
19	Asen (As)	mg/L	US EPA method 200.8	KPH(0,001)	0,05	-
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L		<0,0009	0,005	-
21	Chì (Pb)	mg/L		<0,012	0,1	-
22	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	0,05	-
23	Đồng (Cu)	mg/L		KPH(0,002)	2	-
24	Kẽm (Zn)	mg/L		KPH(0,004)	3	-
25	Niken (Ni)	mg/L		KPH(0,002)	0,2	-
26	Mangan (Mn)	mg/L		<0,006	0,5	-

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng
Quy chuẩn (nếu có) được áp dụng theo yêu cầu của khách hàng



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				26.368. NT.02	Cột A - Cmax	
27	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(*)}$	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH(0,02)	0,1	-
28	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(*)}$	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH(0,02)	1	-
29	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH(0,03)	1	1
30	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	KPH(0,3)	5	-
31	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023	KPH(0,05)	-	5
32	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	150	3.000	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp, áp dụng Cột A, Cmax: Kq=1,0, Kf=1,0;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp dệt nhuộm, áp dụng Cột A, Cmax: Kq=1,0, Kf=1,0;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số được phân tích bởi Vimcerts 269;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo